

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019



Số: /RDP/TCKT

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018 của Công ty CP Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	chênh lệch (%)
	Tổng LN hợp nhất sau thuế	81,946,527,832	12,095,737,771	677,48%

Trong quý 4 năm 2019, doanh thu thuần tăng 48% tương đương 280 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên trong kỳ do tiết kiệm được nguyên vật liệu, sản lượng tăng, làm cho định phí trên sản phẩm giảm, làm cho lợi nhuận gộp tăng từ 8% quý 4 năm 2018 lên 16% quý 4 năm 2019. Bên cạnh đó việc xây dựng nhà xưởng của các Công ty con đã đi vào hoạt động, việc đầu tư máy móc thiết bị cho sản xuất cũng đã hoàn thành và đi vào hoạt động làm cho doanh thu tăng. Nên lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TRỌNG TRIỆU

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo. Ngày 03 tháng 06 năm 2019 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc	( đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc	( từ ngày 09/05/2019)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



*Trần Trọng Triệu*  
Trần Trọng Triệu  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>1,359,856,568,918</b>	<b>850,536,625,298</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	V.01	<b>38,508,632,340</b>	<b>21,972,115,250</b>
1. Tiền	111		38,508,632,340	21,972,115,250
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>17,437,500,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			17,437,500,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>873,738,613,971</b>	<b>448,896,342,799</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	729,333,988,972	386,358,887,368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,315,469,577	46,489,620,018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	51,493,963,505	15,200,884,297
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(404,808,083)	(1,252,293,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	2,099,244,886
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>414,786,113,095</b>	<b>327,109,381,992</b>
1. Hàng tồn kho	141		414,786,113,095	327,882,096,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(772,714,397)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32,823,209,512</b>	<b>35,121,285,256</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	18,853,210,846	11,409,416,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,606,460,754	22,782,879,428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	347,411,912	928,989,031
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		16,126,000	

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,008,899,125,698</b>	<b>921,739,359,044</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.04b	<b>0</b>	<b>6,654,893,000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
2. Phải thu dài hạn khác	216			6,654,893,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>862,150,700,985</b>	<b>763,663,629,967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	628,165,458,321	554,800,188,190
- Nguyên giá	222		1,023,230,426,346	906,011,539,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395,064,968,025)	(351,211,351,192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	72,275,263,981	45,436,066,614
- Nguyên giá	225		86,532,046,265	63,777,310,156
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14,256,782,284)	(18,341,243,542)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	161,709,978,683	163,427,375,163
- Nguyên giá	228		176,287,239,587	173,621,177,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,577,260,904)	(10,193,802,060)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>73,878,911,853</b>	<b>129,743,986,566</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	73,878,911,853	129,743,986,566
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>44,475,397,920</b>	<b>4,976,948,993</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		44,475,000,000	4,085,926,752
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	891,022,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28,394,114,940</b>	<b>16,699,900,518</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	26,987,828,091	14,430,703,467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1,406,286,849	2,269,197,051
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,368,755,694,616</b>	<b>1,772,275,984,342</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

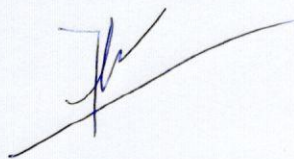
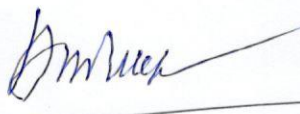
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
-----------	-------	-------------	------------	------------

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,705,442,847,756</b>	<b>1,225,793,042,073</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,129,653,175,293</b>	<b>813,534,100,273</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	293,865,744,233	174,837,713,263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,348,462,222	12,034,194,618
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	16,552,611,437	9,224,713,328
4. Phải trả người lao động	314		14,686,383,635	3,725,877,480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	13,569,310,847	16,369,604,636
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	43,904,753,540	36,430,408,588
7. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	727,463,554,901	560,498,233,882
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262,354,478	413,354,478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>575,789,672,463</b>	<b>412,258,941,800</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			0
7. Phải trả dài hạn khác	332		65,410,088,097	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	510,379,584,366	407,189,639,798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.23		
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	5,069,302,002
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>663,312,846,860</b>	<b>546,482,942,269</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>663,312,846,860</b>	<b>546,732,942,269</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373,367,160,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,367,160,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,534,474,296	<b>35,765,976,759</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,827,436,759	12,662,085,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53,707,037,537	23,103,890,829
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		138,155,329,912	75,282,462,858
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>(250,000,000)</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431			(250,000,000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,368,755,694,616</b>	<b>1,772,275,984,342</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Trọng Triệu

Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020



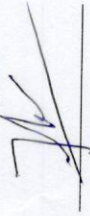
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

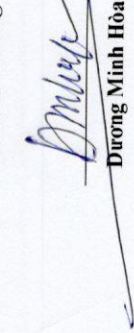
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	867,609,554,698	585,505,209,340	2,114,369,020,279	1,560,702,567,371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2,291,122,676	862,556,540	12,708,552,044	8,773,381,403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		865,318,432,022	584,642,652,800	2,101,660,468,235	1,551,929,185,968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	722,936,306,686	538,654,957,321	1,810,422,473,528	1,412,105,646,614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142,382,125,336	45,987,695,479	291,237,994,707	139,823,539,354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	84,123,153	1,401,224,262	1,714,565,756	2,835,539,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	26,459,317,109	20,012,120,527	83,592,378,767	46,998,340,992
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25,578,277,535	19,777,648,890	82,241,676,751	45,935,268,951
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.08b	-452,741,035	-147,460,574	(650,763,447)	85,926,752
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	11,260,051,437	12,547,533,897	39,919,029,762	35,826,247,418
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		28,541,851,005	16,076,820,872	76,744,464,503	45,901,298,271
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31	VI.06	75,752,287,903	(1,395,016,129)	92,045,923,984	14,019,118,670
12. Thu nhập khác	32	VI.07	6,948,245,605	8,553,454,039	12,295,937,587	9,776,967,163
13. Chi phí khác	40		7,734,525,663	194,133,626	10,272,229,960	620,227,559
14. Lợi nhuận khác	50		-786,280,058	8,359,320,413	2,023,707,627	9,156,739,604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.10	74,966,007,845	6,964,304,284	94,069,631,611	23,175,858,274
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	52		14,887,292,374	1,107,914,667	16,329,495,578	5,751,258,452
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	60		0	4,142,308,379	-4,206,391,800	5,328,862,051
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		60,078,715,470	1,714,081,239	81,946,527,832	12,095,737,771
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		45,125,468,010	3,799,021,964	53,707,037,537	23,103,890,829
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	70	VI.11	14,953,247,460	-2,084,940,725	28,239,490,295	-11,008,153,058
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,209	112	1,438	681

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

  
Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng

  
Dương Minh Hòa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	94,069,631,611	23,175,858,274
2. Điều chỉnh các khoản		0	0
- Khấu hao tài sản cố định	2	73,203,044,583	57,293,290,128
- Các khoản dự phòng	3	(1,620,200,084)	(773,381,640)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13,347,022,453)	(5,128,817,430)
- Chi phí lãi vay	6	83,165,163,891	45,935,268,951
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	235,470,617,547	120,502,218,283
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(462,685,147,229)	(71,920,183,546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86,718,890,972)	(85,482,560,905)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	157,408,604,201	167,849,631,456
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,579,268,931)	(17,737,405,609)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(85,276,666,116)	(42,666,839,061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,458,401,704)	(21,650,844,947)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,598,321,080	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,253,000,944)	(1,134,951,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(254,493,833,067)	47,759,064,637
		0	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131,047,517,040)	(192,743,580,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	60,353,582,696	23,295,168,102
3. Tiền chi cho vay	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	(17,437,500,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78,185,000,000)	(4,000,000,000)
		0	

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	890,624,321	635,291,371
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,141,412,731	511,915,403
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(143,846,897,292)</b>	<b>(189,738,705,253)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30,180,000,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,769,345,391,598	1,238,298,365,424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,351,903,855,562)	(1,073,833,568,844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(34,633,068,422)	(11,124,561,171)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>412,988,467,614</b>	<b>153,340,235,409</b>
		<b>0</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>14,647,737,254</b>	<b>11,360,594,793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>23,860,895,086</b>	<b>10,611,520,457</b>
	61		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>38,508,632,340</b>	<b>21,972,115,250</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Trần Trọng Triệu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo. Ngày 03 tháng 06 năm 2019 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2019 là : 5 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%
Công Ty Cổ phần Tiếp Vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3,Q.11,TP.HCM	Dịch vụ vận tải	51%	51%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2019 là: 4 công ty.

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 1 công ty.

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công Ty TNHH ĐT và KDBDS Thảo Nguyên	Số 6, Nguyễn Khắc Viên, P. Tân Phú, Q.7	Dịch vụ, bất động sản	50%	50%
Công ty Cổ Phần Rạng Đông healthcare	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc Dụng cụ y tế	30%	30%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	886,620,384	2,096,424,866
Tiền đang chuyển		-
Tiền gửi ngân hàng	37,622,011,956	19,875,690,384
<b>Cộng</b>	<b>38,508,632,340</b>	<b>21,972,115,250</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	-	890,624,321
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
<b>Cộng</b>	<b>397,920</b>	<b>891,022,241</b>

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SX TM & DV Khánh Hưng	10,388,367,003	4,455,179,329
Công ty CP CNDV Ngọc Nghĩa	-	19,787,529,300
Công ty TNHH SXTM Gia Hảo	8,645,999,187	
Các khách hàng khác	710,299,622,782	362,116,178,739
<b>Cộng</b>	<b>729,333,988,972</b>	<b>386,358,887,368</b>

**4 Các khoản phải thu khác**

**a/ Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	8,594,197,278	7,546,666,369
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN TP.H	8,162,709,487	5,983,928,392
Phải thu Sojitz Pla-net	17,437,500,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17,299,556,740	1,670,289,536
<b>Cộng</b>	<b>51,493,963,505</b>	<b>15,200,884,297</b>

**b/ Dài hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	6,654,893,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6,654,893,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nợ xấu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD				
Các đối tượng khác	404,808,083	-	847,485,687	-
		(404,808,083)	404,808,083	(847,485,687)
<b>Cộng</b>	<b>404,808,083</b>	<b>-</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>(404,808,083)</b>
		<b>(404,808,083)</b>		<b>(1,252,293,770)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2,742,027,750	-
Nguyên liệu, vật liệu	295,407,998,923	-	239,861,328,437	(562,072,972)
Công cụ, dụng cụ	3,662,865,860	-	3,929,052,249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38,553,464,166	-	22,489,385,390	-
Thành phẩm	67,831,655,888	-	53,709,070,754	(210,641,425)
Hàng hóa	9,330,128,258	-	5,151,231,808	-
<b>Cộng</b>	<b>414,786,113,095</b>	<b>-</b>	<b>327,882,096,389</b>	<b>(772,714,397)</b>
				<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐỒNG HOLDING**

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	360,812,451,826	472,494,745,950	48,614,188,161	24,090,153,445	906,011,539,382	
Số tăng trong kỳ	86,543,842,741	136,746,278,450	8,211,624,619	12,889,493,970	244,391,239,780	
- Mua sắm mới	1,210,341,800	2,839,228,819	113,636,000	-	4,163,206,619	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	83,436,521,572	133,907,049,631	8,097,988,619	12,889,493,970	238,331,053,792	
- Tăng khác (*)	1,896,979,369	-	-	-	1,896,979,369	
Số giảm trong kỳ	44,954,368,010	73,681,748,561	4,700,029,211	3,836,207,034	127,172,352,816	
- Thanh lý, nhượng bán	15,987,054,717	5,692,443,733	-	-	21,679,498,450	
- Giảm khác (*)	28,967,313,293	67,989,304,828	4,700,029,211	3,836,207,034	103,492,854,366	
Số dư cuối kỳ	<b>402,401,926,557</b>	<b>535,559,275,839</b>	<b>52,125,783,569</b>	<b>33,143,440,381</b>	<b>1,023,230,426,346</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	44,037,357,091	282,680,779,598	14,016,077,228	10,477,137,275	351,211,351,192	
Số tăng trong kỳ	15,359,409,472	35,138,854,602	5,949,088,100	3,081,219,733	59,528,571,907	
- Khấu hao trong kỳ	15,359,409,472	35,138,854,602	5,949,088,100	3,081,219,733	59,528,571,907	
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	9,497,724,458	10,392,156,604	3,842,012,518	1,943,061,494	15,674,955,074	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	9,497,724,458	10,392,156,604	3,842,012,518	1,943,061,494	46,025,389,054	
Số dư cuối kỳ	<b>49,899,042,105</b>	<b>307,427,477,596</b>	<b>16,123,152,810</b>	<b>11,615,295,514</b>	<b>395,064,968,025</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	316,775,094,735	189,813,966,352	34,598,110,933	13,613,016,170	554,800,188,190	
Tại ngày cuối kỳ	<b>352,502,884,452</b>	<b>228,131,798,243</b>	<b>36,002,630,759</b>	<b>21,528,144,867</b>	<b>628,165,458,321</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	169,691,963,643	527,213,580	3,402,000,000	173,621,177,223
Số tăng trong kỳ	2,232,712,364		433,350,000	2,666,062,364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	<b>171,924,676,007</b>	<b>527,213,580</b>	<b>3,835,350,000</b>	<b>176,287,239,587</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	9,666,588,480	527,213,580		10,193,802,060
Tăng trong kỳ	4,084,433,844	-	299,025,000	4,383,458,844
- Khấu hao trong kỳ	4,084,433,844	-	299,025,000	4,383,458,844
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	<b>13,751,022,324</b>	<b>527,213,580</b>	<b>299,025,000</b>	<b>14,577,260,904</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	160,025,375,163	-		163,427,375,163
Tại ngày cuối kỳ	<b>158,173,653,683</b>	-	<b>3,536,325,000</b>	<b>161,709,978,683</b>

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
-Xây dựng cơ bản dở dang	52,509,686,639	73,791,114,605
+xây dựng nhà máy Tân Đô -Long An	45,968,754,190	67,250,182,156
+Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
+Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
-Mua sắm tài sản cố định	6,948,929,076	55,952,871,961
-Thi công các công trình khác	14,420,296,138	-
<b>Cộng</b>	<b>73,878,911,853</b>	<b>129,743,986,566</b>

**10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	
Số tăng trong năm	<b>Máy móc thiết bị</b>
Số giảm trong năm	63,777,310,156
- Thanh lý, nhượng bán	25,785,184,754
Số dư cuối năm	3,030,448,645
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	
Khấu hao trong năm	18,341,243,542
Số giảm trong năm	(4,084,461,258)
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>14,256,782,284</b>
Tại ngày cuối năm	45,436,066,614
	<b>72,275,263,981</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>11 Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	5,198,520,298	4,872,430,322
Chi phí bảo hiểm	79,089,828	297,483,750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13,575,600,720	6,239,502,725
<b>Cộng</b>	<b>18,853,210,846</b>	<b>11,409,416,797</b>
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	17,547,732,641	7,501,322,552
Quyền sử dụng đất		
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,440,095,450	6,929,380,915
<b>Cộng</b>	<b>26,987,828,091</b>	<b>14,430,703,467</b>
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>12 Chi phí phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	5,000,000,000	6,910,345,181
Chi phí phải trả khác	8,569,310,847	9,459,259,455
<b>Cộng</b>	<b>13,569,310,847</b>	<b>16,369,604,636</b>
	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>13 Phải trả khác</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	67,090,942	426,297,949
Bảo hiểm xã hội, y tế, Thất nghiệp	129,077,940	27,296,483
Cổ tức phải trả	125,025,324	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	-	35,223,296,046
Phải trả khác	34,433,559,334	0
<b>Cộng</b>	<b>43,904,753,540</b>	<b>36,430,408,588</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn ngân hàng	719,190,209,257	719,190,209,257	1,059,459,444,266	843,579,122,138
Vay dài hạn đến hạn trả	3,035,576,923	3,035,576,923		41,210,712,199
Nợ thuê tài chính	5,237,768,721	5,237,768,721	7,460,254,115	15,164,543,025
<b>Cộng</b>	<b>727,463,554,901</b>	<b>727,463,554,901</b>	<b>1,066,919,698,381</b>	<b>899,954,377,362</b>
				<b>560,498,233,882</b>
				<b>560,498,233,882</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****15 Phải trả người bán****Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
MARUBENI ASEAN PTE, LTD	11,009,663,850	11,009,663,850	25,097,895,570	25,097,895,570
Công ty CP xây lắp thương mại Chánh Phúc	5,587,898,754	5,587,898,754	13,360,480,152	13,360,480,152
ITOCHU chemicals	12,756,110,889	12,756,110,889	136,379,337,541	136,379,337,541
Các đối tượng khác	264,512,070,740	264,512,070,740	174,837,713,263	174,837,713,263
<b>Cộng</b>	<b>293,865,744,233</b>	<b>293,865,744,233</b>		

Đơn vị tính: VND

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ	
	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34,988,273,014	34,988,273,014	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,703,086,154	21,221,166,889	24,560,423,213	363,829,830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,293,128,672	16,329,495,578	5,440,813,616	16,181,810,634
Thuế thu nhập cá nhân	17,257,382	739,305,769	749,592,178	6,970,973
Thuế Tài Nguyên	-	83,840	83,840	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	211,241,120	6,623,486,616	6,834,727,736	-
Các loại thuế khác	-	149,675,364	149,675,364	-
<b>Cộng</b>	<b>9,224,713,328</b>	<b>80,051,487,070</b>	<b>72,723,588,961</b>	<b>16,552,611,437</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	69,229,945,930
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	23,103,890,829
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2017	56,567,860,000	-	-	-	(56,567,860,000)
Tăng/(giảm) khác năm trước	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>339,428,620,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>68,705,099,697</b>	<b>35,765,976,759</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	53,707,037,538
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2018	33,938,540,000	-	-	-	(33,938,540,000)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>373,367,160,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>68,705,099,697</b>	<b>55,534,474,296</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>					
	01/01/2019	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	
	VND		VND		
Các cổ đông	339,428,620,000	100.00%	373,367,160,000	100.00%	
<b>Cộng</b>	<b>339,428,620,000</b>	<b>100%</b>	<b>373,367,160,000</b>	<b>100%</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	339,428,620,000	339,428,620,000
Vốn góp tăng trong kỳ	33,938,540,000	
Vốn góp cuối kỳ	373,367,160,000	339,428,620,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	33,938,540,000	
<i>Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát</i>		

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,336,716	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,336,716	33,942,862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,336,716	33,942,862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	33,942,862
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

**18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	1,115.44	102,237.53
<i>- EUR</i>	295.62	295.62

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2,114,369,020,279</b>	<b>1,560,702,567,371</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	1,823,601,945,722	804,398,452,741
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	282,266,611,299	717,434,900,517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,500,463,259	38,869,214,113
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12,708,552,044</b>	<b>8,773,381,403</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,559,511,709	2,355,153,451
- Giảm giá hàng bán	1,197,373,821	1,734,520,976
- Hàng bán bị trả lại	6,951,666,514	4,683,706,976
<b>3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2,101,660,468,235</b>	<b>1,551,929,185,968</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	1,810,893,393,678	795,625,071,338
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	282,266,611,299	717,434,900,517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,500,463,259	38,869,214,113
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	1,627,296,616,447.84	719,437,147,147
Giá vốn của hàng hoá đã bán	175,475,440,147	688,465,892,609
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	7,650,416,933	4,202,606,858
<b>Cộng</b>	<b>1,810,422,473,528</b>	<b>1,412,105,646,614</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,578,726,294	945,421,130
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,550,201,023
Lãi bán các khoản đầu tư	1,253,059,679	339,917,092
<b>Cộng</b>	<b>1,714,565,756</b>	<b>2,835,539,245</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	82,241,676,751	45,935,268,951
Lỗi chênh lệch tỷ giá	733,339,531	889,651,215
Chi phí tài chính khác	617,362,485	173,420,826
<b>Cộng</b>	<b>83,592,378,767</b>	<b>46,998,340,992</b>

**7 Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	12,295,937,587	3,757,552,456
Thu khác	-	6,019,414,707
<b>Cộng</b>	<b>12,295,937,587</b>	<b>9,776,967,163</b>

**8 Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	741,406,472	611,668,552
Chi phí khác	9,530,823,488	8,559,007
<b>Cộng</b>	<b>10,272,229,960</b>	<b>620,227,559</b>

**9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a) Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí tiền lương	11,402,716,562	12,297,031,543
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	10,448,058,668	19,391,651,659
Các khoản chi phí bán hàng khác	18,068,254,532	4,137,564,216
<b>Cộng</b>	<b>39,919,029,762</b>	<b>35,826,247,418</b>

**b) Chi phí quản lý doanh**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí tiền lương	20,485,795,844	17,758,363,450
Chi phí khấu hao	5,701,249,424	7,387,792,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,976,829,302	10,495,749,544
Chi phí bằng tiền khác	33,580,589,933	10,259,392,622
<b>Cộng</b>	<b>76,744,464,503</b>	<b>45,901,298,271</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	773,473,715,604	754,909,912,093
Chi phí nhân công	75,592,238,331	94,826,253,805
Chi phí khấu hao TSCĐ	75,268,128,441	57,293,290,128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,651,527,867	49,778,429,024
Chi phí khác bằng tiền	22,683,110,859	21,748,519,185
<b>Cộng</b>	<b>1,001,668,721,103</b>	<b>978,556,404,235</b>

**11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94,069,631,611	23,103,890,829
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>chi phí không được loại trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	94,069,631,611	23,103,890,829
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	16,329,495,578	5,751,258,452
Chi phí thuế TNDN công ty con được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>16,329,495,578</b>	<b>5,751,258,452</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3,246,158,792	2,989,164,348
<b>Cộng</b>	<b>3,246,158,792</b>	<b>2,989,164,348</b>

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3 Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương tiền	38,508,632,340	21,972,115,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	780,827,952,477	399,437,448,879
Đầu tư dài hạn khác	44,475,397,920	5,186,396,520
<b>Cộng</b>	<b>863,811,982,737</b>	<b>426,595,960,649</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	337,703,406,831	210,841,823,902
Chi phí phải trả	13,569,310,847	16,369,604,636
Các khoản vay	1,237,843,139,267	967,687,873,680
<b>Cộng</b>	<b>1,589,115,856,945</b>	<b>1,194,899,302,218</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	363,239,654,811	292,797,684,794
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	503,446,644,649	234,723,182,401
<b>Cộng</b>	<b>866,686,299,460</b>	<b>527,520,867,195</b>

### 5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### 6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>1,078,736,272,579</b>	<b>510,379,584,366</b>	<b>1,589,115,856,945</b>
Các khoản vay	727,463,554,901	510,379,584,366	1,237,843,139,267
Phải trả người bán	293,865,744,233	-	293,865,744,233
Phải trả khác	43,837,662,598	-	43,837,662,598
Chi phí phải trả	13,569,310,847	-	13,569,310,847
<b>Số đầu kỳ này</b>	<b>787,709,662,420</b>	<b>407,189,639,798</b>	<b>1,194,899,302,218</b>
Các khoản vay	560,498,233,882	407,189,639,798	967,687,873,680
Phải trả người bán	174,837,713,263	-	174,837,713,263
Phải trả khác	36,004,110,639	-	36,004,110,639
Chi phí phải trả	16,369,604,636	-	16,369,604,636

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất quy 4.2018

Người lập biểu

Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng

Dương Minh Hòa

Tổng Giám Đốc



Trần Trọng Triệu



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020